TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/KDTM-ST
Ngày: 26/8/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Phúc;

2. Bà Trần Hoàng Hạnh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kim Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Vũ Trâm Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2024/TLST-KDTM ngày 24 tháng 10 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2025/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2025/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn*: Công ty ABC

Địa chỉ: 193 A, phường B (phường C, Quận 1 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Ngọc H, sinh năm 1975 *(Có mặt).*

CCCD số: 048075007xxx cấp ngày 28/6/2021, là nhân viên phòng HCNS (Theo Giấy ủy quyền số 418/UQ-HMC ngày 29/7/2025).

Địa chỉ liên hệ: 193 A, phường B (phường C, Quận 1 cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Công ty XYZ

Địa chỉ: 11A X, phường Y (Phường Z, quận Tân Bình cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1994 *(Có mặt).*

CCCD số: 051094005xxx cấp ngày 18/5/2023.

Địa chỉ thường trú: Khu dân cư 4, Tổ dân phố T, phường P, thị xã Q, (nay là phường S), tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ liên hệ: 11A X, phường Y (Phường Z, quận Tân Bình cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số 0605/2025/GUQ-CTK ngày 06/5/2025 và số 2508/2025/GUQ-CTK ngày 25/8/2025).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 27/8/2024, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, Ông Hồ Ngọc H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa Nguyên đơn và Bị đơn ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa (hợp đồng nguyên tắc) mua bán sắt thép số 133- 2023/HMC/XN11-CTK ngày 02/01/2023, Phụ lục hợp đồng số 01/PL-133-2023/HMC/XN11-CTK và các đơn đặt hàng theo 11 Bảng báo giá lập vào các ngày từ ngày 16/02/2023 đến ngày 02/3/2023.

Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa, đơn đặt hàng, giao nhận hàng hóa diễn ra giữa hai bên, Nguyên đơn đã xuất các hóa đơn bán hàng cho Bị đơn với tổng cộng 329.490,00 kg thép có tổng giá trị là 6.095.243.715 đồng và thời hạn thanh toán theo từng hóa đơn cụ thể như sau:

- Hóa đơn số 80 ngày 17/02/2023 với khối lượng 17.537,00 kg thép xây dựng Hòa Phát, giá trị thanh toán 302.128.387 đồng, hạn thanh toán ngày 28/3/2023.

- Hóa đơn số 87 ngày 17/02/2023 với khối lượng 34.628,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 643.923.940 đồng, hạn thanh toán ngày 29/3/2023.

- Hóa đơn số 92 ngày 20/02/2023 với khối lượng 1.030,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 188.664.300 đồng, hạn thanh toán ngày 01/4/2023.

- Hóa đơn số 93 ngày 20/02/2023 với khối lượng 34.859,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 647.622.470 đồng, hạn thanh toán ngày 01/4/2023.

- Hóa đơn số 102 ngày 21/02/2023 với khối lượng 35.603,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 661.653.520 đồng, hạn thanh toán ngày 02/4/2023.

- Hóa đơn số 103 ngày 21/02/2023 với khối lượng 35.319,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 656.783.380 đồng, hạn thanh toán ngày 02/4/2023.

- Hóa đơn số 118 ngày 24/02/2023 với khối lượng 35.143,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 651.980.395 đồng, hạn thanh toán ngày 05/4/2023.

- Hóa đơn số 129 ngày 27/02/2023 với khối lượng 34.767,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 644.062.815 đồng, hạn thanh toán ngày 08/4/2023.

- Hóa đơn số 132 ngày 28/02/2023 với khối lượng 20.601,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 381.627.785 đồng, hạn thanh toán ngày 09/4/2023.

- Hóa đơn số 135 ngày 28/02/2023 với khối lượng 35.614,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 659.519.520 đồng, hạn thanh toán ngày 09/4/2023.

- Hóa đơn số 143 ngày 02/3/2023 với khối lượng 35.389,00 kg thép xây dựng VKS, giá trị thanh toán 657.277.203 đồng, hạn thanh toán ngày 11/4/2023.

Theo đó, từ ngày 27/4/2023 đến ngày 14/11/2023, bị đơn đã thanh toán hết nợ gốc tiền mua hàng là: 6.095.243.715 đồng. Tuy nhiên, theo mục 4 điều III của hợp đồng số 133-2023/HMC/XN11-CTK ngày 02/01/2023, nợ gốc khi quá hạn thanh toán, Bên B (bên mua) phải trả cho bên A (Bên bán) tiền lãi chậm trả với mức lãi suất chậm trả là:

+ Thời gian quá hạn từ 01 đến 30 ngày với mức lãi suất là 12%/năm;

+ Thời gian quá hạn từ ngày thứ 31 trở đi mức lãi suất chậm trả là 18%/năm.

Theo thời hạn thanh toán của các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất và thời điểm Bị đơn thanh toán thì phát sinh tiền lãi chậm trả được phía Bị đơn xác nhận tại Bảng đối chiếu xác nhận công nợ bán hàng lập ngày 30/9/2023 phải trả cho Nguyên đơn số tiền lãi là: 332.837.021 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu Bị đơn thanh toán dứt điểm khoản nợ tiền lãi chậm trả trên nhưng bị đơn đã không thực hiện. Bị đơn đã vi phạm điều III điều khoản thanh toán theo hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Đây là hành vi bất tín, lợi dụng việc mua hàng trả chậm để chiếm dụng vốn làm thiệt hại và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 28/3/2023 đến ngày 30/9/2023 theo Bảng đối chiếu xác nhận công nợ bán hàng số tiền là 332.837.021 đồng một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Công ty XYZ là bị đơn, có Ông Nguyễn Ngọc V là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Bị đơn xác nhận về việc ký kết và thực hiện hợp đồng mua bán thép như nội dung trình bày của đại diện nguyên đơn nêu trên. Theo Bảng đối chiếu xác nhận công nợ bán hàng phát sinh tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 28/3/2023 đến ngày 30/9/2023 thì bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là 332.837.021 đồng. Vì thực tế hậu quả sau thời gian dịch bệnh vẫn còn ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của công ty nên hiện công ty không có khả năng để trả hết một lần toàn bộ số tiền nợ lãi một lần cho nguyên đơn. Trên tinh thần thiện chí giải quyết nợ, Bị đơn đã đề nghị nguyên đơn tạo điều kiện về việc giảm số tiền lãi chậm thanh toán nhưng do phía bị đơn đến nay chưa có phương án thanh toán nên hai bên không thống nhất hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 phát biểu ý kiến:

Về pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục đúng trình tự của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên toà, xét thấy giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng mua bán hàng hoá, nguyên đơn đã giao đủ hàng và xuất hoá đơn VAT nhưng bị đơn không thực hiện thanh toán tiền mua hàng đúng kỳ hạn nên phát sinh tiền lãi chậm thanh toán. Tại mục 4 điều III của Hợp đồng số 133-2023/HMC/XN11-CTK ngày 02/01/2023 có thỏa thuận mức lãi suất chậm trả: quá hạn từ 01 đến 30 ngày với mức lãi suất là 12%/năm; quá hạn từ ngày thứ 31 trở đi mức lãi suất chậm trả là 18%/năm là phù hợp quy định pháp luật. Hai bên cũng đã lập Biên bản đối chiếu nợ lãi phát sinh trong thời gian từ ngày 28/3/2023 đến 30/9/2023 với số tiền 332.837.021 đồng nhưng bị đơn không thanh toán tiền lãi là vi phạm nghĩa vụ. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi số tiền 332.837.021 đồng là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét, Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ lãi chậm thanh toán phát sinh trong thực hiện hợp đồng mua hàng hoá là tranh chấp phát sinh từ hoạt động kinh doanh của hai pháp nhân. Thời điểm ký kết hợp đồng, nguyên đơn có trụ sở tại 193 A, phường C, Quận 1, nay là phường B, Tp. Hồ Chí Minh và việc hai bên thỏa thuận "*Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì vụ việc sẽ do Tòa án nhân dân Quận 1 – TPHCM giải quyết*" (Khoản 2 Điều V Hợp đồng mua bán hàng hóa số 133- 2023/HMC/XN11-CTK ngày 02/01/2023) là phù hợp. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Xét Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 332.837.021 đồng:

Căn cứ sự thừa nhận của bị đơn và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác lập Hợp đồng mua bán hàng hóa số 133- 2023/HMC/XN11-CTK ngày 02/01/2023. Tại Khoản 4 và 6 Điều III về điều khoản thanh toán có thỏa thuận về tiền lãi chậm trả = số tiền nợ quá hạn (x) số ngày trễ hạn (x) mức lãi suất chậm trả năm/365 ngày, mức lãi suất quá hạn từ 01 đến 30 ngày kể từ ngày tới hạn thanh toán là 12%/năm; quá hạn từ ngày thứ 31 trở đi kể từ ngày tới hạn thanh toán là 18%/năm và đối chiếu xác nhận công nợ "*chậm nhất vào ngày 10 của tháng kế tiếp, Bên A gửi đến Bên B Biên bản đối chiếu công nợ của cuối tháng trước. Bên B đối chiếu và ký xác nhận số dư nợ gốc,*

tiền lãi chậm trả và các phát sinh khác (nếu có), đồng thời chuyển trả lại biên bản này cho Bên A chậm nhất vào ngày 20 của tháng kế tiếp. Nếu quá thời hạn này mà Bên A chưa nhận được Biên bản đối chiếu xác nhận công nợ từ Bên B, thì xem như Bên B chấp nhận toàn bộ nội dung và số liệu công nợ trên biên bản đối chiếu công nợ do Bên A lập". Nguyên đơn đã giao hàng, xuất đầy đủ hóa đơn VAT cho bị đơn với tổng giá trị 6.095.243.715 đồng và bị đơn đã thanh toán hết giá trị nợ gốc này. Như vậy, việc thoả thuận mua bán hàng hoá giữa hai bên là tự nguyện, thực tế hai bên đã hoàn tất việc giao hàng và thanh toán hết giá trị nợ gốc của các hóa đơn mua hàng nên giao dịch phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 24, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Xét, ngày 30/9/2023, hai bên lập Bảng đối chiếu xác nhận công nợ bán hàng theo số lượng 11 hóa đơn VAT đã xuất từ ngày 17/02/2023 đến ngày 02/3/2023, số tiền và thời hạn phải thanh toán của từng hóa đơn; chứng từ thanh toán, số tiền, số ngày chịu lãi, mức lãi suất áp dụng 12%/năm hoặc 18%/năm tương ứng với thời gian phát sinh lãi quá hạn của từng hóa đơn phát sinh trong thời gian từ ngày 28/3/2023 đến ngày 30/9/2023 với tổng tiền lãi là: 332.837.021 đồng. Việc hai bên thỏa thuận về mức lãi suất quá hạn từ 01 đến 30 ngày kể từ ngày tới hạn thanh toán là 12%/năm; quá hạn từ ngày thứ 31 trở đi kể từ ngày tới hạn thanh toán là 18%/năm là phù hợp theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Bị đơn không thanh toán số tiền lãi chậm trả đã được hai bên xác nhận là vi phạm nghĩa vụ, do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi số tiền 332.837.021 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 về giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử.

[2.3] Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ lãi là 332.837.021 đồng (Ba trăm ba mươi hai triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi mốt đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 203, Điều 264, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ 24, Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại 2005; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty ABC:

Buộc Công ty XYZ phải thanh toán cho Công ty ABC số tiền nợ lãi là 332.837.021 đồng (Ba trăm ba mươi hai triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi mốt đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty ABC có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu Công ty XYZ chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty XYZ phải chịu án phí sơ thẩm số tiền: 16.641.851 đồng (Mười sáu triệu, sáu trăm bốn mươi mốt nghìn, tám trăm năm mươi mốt đồng).

Hoàn trả cho Công ty ABC số tiền tạm ứng án phí đã nộp: 8.320.926 đồng (Tám triệu, ba trăm hai mươi nghìn, chín trăm hai mươi sáu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0046224 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND khu vực 1 – TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa



Hoàng Thị Ánh